DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: 2959 ***/QĐ - VPCNCLQG***

ngày *09* ***tháng 10 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/ of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng Kiểm nghiệm Cao su Tiêu chuẩn Việt Nam**
Laboratory:	***Rubber Standard Vietnamese Testing Laboratory***
Tổ chức/ Cơ quan chủ quản:	**Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam**
Organization:	***Rubber Research Institute of Vietnam***
Số hiệu/ *Code*:	**VILAS 063**
Chuẩn mực công nhận/ *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Cơ, Hóa**
Field:	***Mechanical, Chemical***
Người quản lý/ *Laboratory manager:*	**Nguyễn Hữu Trường**
Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** *09* **/10/2026 đến ngày** *08* **/10/2031**
Địa chỉ/ *Address*:	**Quốc lộ 13, Khu phố Lai Khê, Phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh** ***National Highway 13, Lai Khe Quarter, Ben Cat Ward, Ho Chi Minh City***
Địa điểm/ *Location*:	**Quốc lộ 13, Khu phố Lai Khê, Phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh** ***National Highway 13, Lai Khe Quarter, Ben Cat Ward, Ho Chi Minh City***
Điện thoại/ *Tel*:	**0274.3534589**
E-mail:	**lab.rriv@gmail.com**
Website:	**www.rriv.org.vn**

Lĩnh vực: **Hóa**

Field: ***Chemical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Cao su thiên nhiên SVR** ***Natural rubber SVR***	Xác định hàm lượng tạp chất *Determination of dirt content*	(0,003 ~ 0,294) % (m/m)	TCVN 6089:2016 ISO 249:2016
2.		Xác định hàm lượng tro *Determination of ash*	(0,11 ~ 1,37) % (m/m)	TCVN 6087:2010 Phương pháp A/ *Method A* ISO 247-1:2018 (Phương pháp A&C/ *Method A&C)*
3.		Xác định hàm lượng chất bay hơi Phương pháp tủ sấy – Quy trình A. *Determination of volatile matter content* *Oven method – Procedure A*	(0,15 ~ 0,67) % (m/m)	TCVN 6088-1:2014 ISO 248-1:2021
4.		Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp bán vi lượng *Determination of nitrogen content* *Semi-micro method*	(0,15 ~ 0,59) % (m/m)	TCVN 6091:2016 ISO 1656:2019
5.		Xác định đặc tính lưu hóa bằng máy đo tốc độ lưu hóa đĩa dao động *Measurement of vulcanization characteristics with the oscillating disc curemeter*	-	TCVN 6094:2010 ISO 3417:2008 TCVN 12010:2017 ISO 6502:2016
6.		Thử nghiệm gia tăng độ cứng khi tồn trữ đối với độ dẻo (WASHT) *Wallace Accelerated Storage - Hardening Test*	(1,79 ~ 4,27) đơn vị/*unit*	SMR Bulletin No.7 (C.1):2018
7.		Thử nghiệm gia tăng độ cứng khi tồn trữ đối với độ nhớt Mooney (MASHT) *Mooney Accelerated Storage - Hardening Test*	(2,41 ~ 5,41) đơn vị/*unit*	SMR Bulletin No.7 (C.2):2018
8.		Xác định chiết suất dung môi (Axeton) – Phương pháp B *Determination of solvent extract (Acetone) – Method B*	(2,95 ~ 4,61) % (m/m)	ISO 1407:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
9.	**Cao su thiên nhiên SVR** ***Natural rubber SVR***	Xác định hàm lượng gel của cao su định chuẩn kỹ thuật *Determination of the gel content of technically specified rubber (TSR)*	(5,74 ~ 17,51) % (m/m)	ISO 17278:2020
10.	**Latex cao su thiên nhiên cô đặc** ***Natural rubber latex concentrate***	Xác định tổng hàm lượng chất rắn *Determination of total solids content*	(29,88 ~ 61,99) % (m/m)	TCVN 6315:2015 ISO 124:2014
11.		Xác định hàm lượng cao su khô *Determination of dry rubber content*	(30,45 ~ 60,27) % (m/m)	TCVN 4858:2007 ISO 126:2005
12.		Xác định độ kiềm *Determination of alkalinity*	(0,23 ~ 0,71) % (m/m)	TCVN 4857:2015 ISO 125:2020
13.		Xác định trị số Axit béo bay hơi *Determination of volatile fatty acid number*	(0,010 ~ 0,061) % (m/m)	TCVN 6321:1997 ISO 506:2020
14.		Xác định trị số KOH *Determination of KOH number*	(0,31 ~ 0,71) % (m/m)	TCVN 4856:2015 ISO 127:2018
15.		Xác định độ pH *Determination of pH*	(6,03 ~ 10,72) (pH unit)	TCVN 4860:2015 ISO 976:2013
16.		Xác định hàm lượng Nitơ *Determination of nitrogen content*	(0,15 ~ 0,59) % (m/m)	TCVN 6091:2016 ISO 1656:2019
17.		Xác định hàm lượng Axit Boric *Determination of boric acid content*	0,009 % (m/m)	TCVN 6322:2007 ISO 1802:1992
18.		Xác định hàm lượng cặn *Determination of sludge content*	(0,0020 ~ 0,0176) % (m/m)	TCVN 6320:2016 ISO 2005:2014
19.		Xác định hàm lượng chất đông kết (Chất giữ lại trên rây) *Determination of coagulum content (sieve residue)*	(0,0006 ~ 0,0038) % (m/m)	TCVN 6317:2007 ISO 706:2004
20.		Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp quang phổ *Determination of copper content Photometric method*	0,1 mg/kg	TCVN 6318:1997

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
21.	**Latex cao su thiên nhiên cô đặc** ***Natural rubber latex concentrate***	Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp quang phổ dùng thuốc thử Natri Periodat *Determination of manganese content Sodium periodate photometric method*	0,1 mg/kg	TCVN 6319:2007 ISO 7780:1998
22.		Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp hấp thu nguyên tử ngọn lửa *Determination of Zinc content AAS method*	29,58 mg/kg	ISO 6101-1:2019
23.		Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp hấp thu nguyên tử ngọn lửa *Determination of copper content AAS method*	3,46 mg/kg	ISO 6101-3:2022
24.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp hấp thu nguyên tử ngọn lửa *Determination of Manganese content AAS method*	0,114 mg/kg	ISO 6101-4:2022
25.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp hấp thu nguyên tử ngọn lửa *Determination of iron content AAS method*	1,15 mg/kg	ISO 6101-5:2018
26.		Xác định hàm lượng Magiê Phương pháp hấp thu nguyên tử ngọn lửa *Determination of Magnesium content AAS method*	1,60 mg/kg	ISO 6101-6:2018
27.		Xác định thời gian ổn định kẽm oxit (ZST) *Determination of zinc oxide stability time (ZST)*	241 (giây/*second*)	MS 281: Part 17:2007
28.		Xác định độ nhớt kẽm oxit (ZOV) *Determination of Zinc oxide viscosity (ZOV)*	65,15 (đơn vị/*unit)*	MS 281: Part 18:2007
29.	**Cao su đông** ***Cup lump rubber***	Xác định hàm lượng cao su khô *Determination of dry rubber content*	(40,16 ~ 70,12) % (m/m)	TCNB 01:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 063

Lĩnh vực: **Cơ**

Field: ***Mechanical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Cao su thiên nhiên SVR** ***Natural rubber SVR***	Xác định độ nhớt Mooney Phương pháp sử dụng nhớt kế đĩa trượt *Determination of Mooney viscosity* *Using a shearing-disc viscometer method*	(42,5 ~ 95,0)	TCVN 6090-1:2015 ISO 289-1:2015
2.		Xác định độ dẻo Phương pháp máy đo độ dẻo nhanh *Determination of plasticity* *Rapid plastimeter method*	(18,7 ~ 57,6)	TCVN 8493:2010 ISO 2007:2018
3.		Xác định chỉ số duy trì độ dẻo (PRI) *Determination of plasticity retention index (PRI)*	(12,5 ~ 92,8) %	TCVN 8494:2020 ISO 2930:2024
4.		Xác định chỉ số màu Lovibond Phương pháp A *Determination of colour index Lovibond* *Method A*	(3,1 ~ 5,8) (*Lovibond unit*)	TCVN 6093:2013 ISO 4660:2020
5.	**Latex cao su thiên nhiên cô đặc** ***Natural rubber latex concentrate***	Xác định thời gian ổn định cơ học *Determination of mechanical stability*	(160 ~ 1530) (giây/*second*)	TCVN 6316:2007 ISO 35:2004
6.		Xác định độ nhớt biểu kiến Phương pháp thử Brookfield *Determination of apparent viscosity* *Brookfield method*	(61,8 ~ 121,9) c.p (60 r/min)	TCVN 4859:2013 ISO 1652:2011
7.		Xác định sức căng bề mặt Phương pháp vòng đo *Determination of surface tension* *The ring method*	(24,1 ~ 40,3) mN/m	TCVN 4864:2007 ISO 1409:2020
8.	**Cao su lưu hóa** ***Vulcanized Rubber***	Xác định độ biến dạng dư sau khi nén Phép thử ở nhiệt độ môi trường hoặc ở nhiệt độ nâng cao *Determination of compression set* *At ambient or elevated*	(16,8 ~ 29,4) %	TCVN 5320-1:2016 ISO 815-1:2019

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
9.	**Cao su lưu hóa** ***Vulcanized Rubber***	Xác định các tính chất ứng suất - giãn dài khi kéo *Determination of tensile stress-strain properties*	-	TCVN 4509:2020 ISO 37:2024
10.		Xác định lượng mài mòn Phương pháp Acron *Determination of abrasion Acron method*	(0,35 ~ 1,11) (cm^3/1,61 km)	TCVN 1594:1987
11.		Xác định khối lượng riêng *Determination of density*	(0,89 ~ 1,1) Mg/m^3	TCVN 4866:2013 ISO 2781:2018
12.		Xác định khả năng nẩy bật lại *Determination of resilience by vertical rebound*	(39,8 ~ 66,5)	ASTM D2632-15(2024)
13.		Xác định độ mỏi động học *Determination of dynamic fatigue*	(144 ~ 198) (chu kỳ/*cycles*)	ASTM D430-06(2025)
14.		Xác định độ cứng ấn lõm Phương pháp thiết bị đo độ cứng (độ cứng Shore) *Determination of indentation hardness Durometer method (Shore hardness)*	(40,2 ~ 60,2) (Shore A)	TCVN 1595-1:2013 ISO 48-4:2018

Ghi chú/ ***Notes:***

- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard*
- ASTM: Hiệp hội thử nghiệm và vật liệu Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials*
- MS: Tiêu chuẩn quốc gia Malaysia/ *Malaysian Standard*
- SRM: Tiêu chuẩn Cao su Malaysia/ *Standard Malaysian Rubber*
- TCNB 01: Phương pháp nội bộ/ *Laboratory developed method*

Trường hợp Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Rubber Research Institute of Vietnam that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the servic*